

Số: /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đại Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 676/QĐ-UBND ngày 5/4/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam; số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 24/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục

dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Xét đề nghị của UBND huyện Đại Lộc tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 14/06/2023 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 203/TTr-STNMT ngày 19/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đại Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Đại Lộc chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;
 - Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Đại Lộc triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính,

Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Đại Lộc và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đại Lộc;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trí Thanh

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/..../2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		57.905,66	1.274,76	8.932,89	3.413,25	5.217,11	4.314,02	3.738,13	2.742,51	2.021,26	5.795,06	5.112,87	1.323,96	827,14	735,47	857,17	949,63	9.291,46	610,94	748,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.982,01	591,32	8.353,33	2.971,09	4.515,40	3.732,69	3.048,54	2.323,28	1.366,00	4.981,36	4.316,54	918,43	487,93	444,88	461,11	547,29	7.237,02	326,86	358,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.239,98	394,54	37,92	266,93	52,66	404,26	445,14	388,71	336,41	183,28	497,67	444,69	197,63	249,66	304,44	349,92	396,66	68,38	221,08
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.032,47	376,17	31,33	265,47	52,66	399,68	445,14	388,51	336,41	183,05	407,65	359,44	197,63	249,66	304,44	349,92	396,66	67,57	221,08
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	207,51	18,37	6,59	1,46		4,58		0,20		0,23	90,02	85,25						0,81	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.927,01	80,01	101,92	143,96	443,64	110,63	197,44	168,57	196,63	106,15	220,24	34,14	132,80	169,55	112,96	185,36	160,74	246,55	115,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.016,97	45,76	34,52	101,44	78,22	171,98	185,63	293,85	128,85	143,03	215,15	325,85	94,61	21,36	38,15	10,68	96,96	11,16	19,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.970,54		3.161,28	1.573,07	1.673,49	1.502,54	791,00		357,77	2.158,83	2.996,97						3.755,59		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.688,62	68,56	4.966,99	880,90	2.266,49	1.539,17	1.428,32	1.462,79	322,40	2.389,37	381,84	99,11	57,33				2.825,35		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,21	2,45	1,20	4,79	0,90	2,92	0,23	0,22	10,86	0,70		3,73	0,71	4,31	2,00	1,33	1,72	0,77	2,37
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,68		49,50			1,19	0,78	9,14	13,08		4,67	10,91	4,85		3,56				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.707,20	674,23	336,28	340,90	506,08	480,34	576,79	407,54	651,45	730,31	785,51	383,78	289,00	239,85	358,29	371,46	1.963,71	267,51	344,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	70,83	12,04			6,09	9,18	15,66		5,00		22,86								
2.2	Đất an ninh	CAN	1.409,04	0,80		0,16													1.408,08		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	380,00	68,36				63,43	85,33	7,08	130,48			25,32							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,11	1,87		24,48		0,40		0,56									48,80		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,16	12,43		2,92	1,74	3,97	9,75	42,08	12,42	1,01	29,18	0,85	9,59	0,64	7,15		7,07	0,76	2,60
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,72						53,97	4,95	0,16			4,64							
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	385,66		71,77	0,70	14,50	45,22	27,30	41,41	17,48		8,66	66,78	32,18	10,09	27,80	3,15			18,62

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.968,69	160,35	49,56	97,83	146,19	172,18	120,75	123,18	183,46	74,85	164,56	117,14	65,65	58,19	97,66	103,93	105,56	52,65	75,00
	Đất giao thông	DGT	941,19	83,18	41,25	38,41	74,50	76,51	60,43	54,23	71,14	43,21	55,69	24,05	30,80	34,46	42,83	61,12	70,35	34,89	44,14
	Đất thủy lợi	DTL	234,23	7,44	0,68	5,82	30,26	37,25	7,06	12,63	19,91	5,30	38,46	10,13	7,40	10,61	17,28	9,88	7,66	2,17	4,29
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,01	1,07					0,04	0,01									0,35	1,10	0,44
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,56	5,67	0,30	0,44	0,39	0,23	0,56	1,07	0,22	0,19	0,33	0,20	0,18	0,10	0,34	0,12	0,43	1,59	0,20
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,15	5,22	2,04	3,84	3,50	4,57	3,17	2,78	2,85	1,72	1,77	1,34	2,63	3,17	4,32	3,22	2,70	3,42	1,89
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,02	2,26	0,35	1,22	1,63	2,55	2,38	8,53	2,26	0,42	1,93	0,44	1,90	0,71	1,25	2,78	2,28	1,01	3,12
	Đất công trình năng lượng	DNL	8,78	0,91	0,25	0,47	0,73	0,45	0,76	2,03	0,73	0,64	0,42	0,25	0,82	0,05	0,27				
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,49	0,12	0,02	0,03	0,08	0,05	0,01		0,04		0,02		0,02	0,01	0,02	0,04	0,02		0,01
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,81	0,07		4,29	0,04	0,27	0,03			1,40	7,65		0,07	0,26	0,26	0,39		0,08	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,95	9,86													0,05				0,04
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,29	0,65	0,29	1,62	2,08	1,17	0,47	0,54	0,92	0,35		0,11	0,52	0,24			0,22	0,57	0,54
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	635,52	43,09	3,64	41,47	32,51	49,00	45,22	40,85	84,77	21,42	58,03	80,50	21,45	8,03	30,52	26,18	21,34	7,17	20,33
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,44							0,44											
	Đất chợ	DCH	6,25	0,81	0,74	0,22	0,47	0,13	0,62	0,07	0,62	0,20	0,26	0,23	0,27	0,27	0,28	0,20	0,21	0,65	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	117,64			20,88														96,76	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,43	3,60	0,63	2,46	0,91	1,37	2,18	2,34	0,90	0,76	1,25	1,36	0,81	2,72	3,21	2,20	1,31	0,96	1,46
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,25	3,25																	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.217,05		37,28	95,54	135,33	87,00	151,64	96,31	220,34	116,85	164,68	136,36	86,38	136,24	147,83	170,76	171,62	146,73	116,16
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	330,59	330,59																	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,48	9,65	0,50	0,37	1,40	0,59	0,08	0,94	0,84	0,52	0,38	0,18	0,40	0,71	1,02	0,65	0,81	0,64	0,80

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97					0,24								0,04		0,16	0,53		
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	38,50	2,50	0,09	0,49	0,21	0,69	21,83	2,23	1,03				0,92	1,28	1,57	2,49	0,34	0,43	2,40
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.419,03	48,93	168,39	87,81	188,75	68,75	61,58	75,44	48,50	114,34	13,83	9,40	84,53	13,86	69,65	71,55	110,75	59,68	123,29
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.030,75	19,86	8,06	7,26	10,96	27,32	26,53	10,91	30,84	421,98	380,11	26,39	3,90	16,08	2,40	16,57	12,08	5,66	3,84
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30						0,19	0,11											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.216,45	9,21	243,28	101,26	195,63	100,99	112,80	11,69	3,81	83,39	10,82	21,75	50,21	50,74	37,77	30,88	90,73	16,57	44,92
II	Khu chức năng																				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																			
2	Đất khu kinh tế	KKT																			
3	Đất đô thị	KDT	1.274,76	1.274,76																	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.049,44	421,93	65,85	366,91	130,88	571,66	630,77	682,36	465,26	326,08	622,80	685,29	292,24	271,02	342,59	360,60	493,62	78,73	240,85
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	36.659,16	68,56	8.128,27	2.453,97	3.939,98	3.041,71	2.219,32	1.462,79	680,17	4.548,20	3.378,81	99,11	57,33				6.580,94		
6	Khu du lịch	KDL	117,64			20,88														96,76	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	380,00	68,36				63,43	85,33	7,08	130,48			25,32							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	193,78	183,93																9,85	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	76,11	1,87		24,48		0,40		0,56									48,80		

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	269,89	185,80		24,48		0,40		0,56									48,80	9,85	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	10.600,09		188,56	405,92	919,53	740,46	812,55	504,22	1.113,49	304,85	1.429,08	491,51	213,52	673,62	709,78	296,45	984,79	535,64	276,12
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																			

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đông	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thành	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hung	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00	1,00																	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,24	9,48							0,25									0,51	
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,84		0,50	0,50	0,10	1,00	1,80	1,11	1,70	0,13	0,13	0,24	0,42	0,40				1,71	0,10
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	46,44	46,44																	
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,39	0,94					0,45												
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,35																	
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,49	0,60													5,89				
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,32	5,32																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,76	12,74			1,40		0,50	0,30	9,43	0,30	0,30	0,20	0,70	1,10	0,04		1,00	1,75	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thăng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	537,72	129,48	36,29	30,14	6,18	16,63	37,66	44,68	80,40	0,67	1,57	63,26	3,25	6,84	4,96	0,81	58,39	10,11	6,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,66	40,71	0,68	0,66		1,21	8,09	4,73	9,73	0,08	0,09	0,45	1,08	1,12	1,57	0,10	0,20	5,64	4,52
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	74,38	37,08		0,66		0,81	8,09	4,73	9,73	0,08	0,09	0,43	1,08	1,12	1,57	0,10	0,20	5,64	2,97
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK/PNN	6,28	3,63	0,68		0,40							0,02							1,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	64,30	39,67	1,20			3,95	1,40	0,24	3,85			0,02	1,60	1,76	1,92		3,00	3,98	1,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,54	25,67	0,01		0,09	5,81	2,97	1,26	8,93	0,36	1,28	6,79	0,57	3,96	1,47	0,71	2,00	0,49	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,43				2,00						0,23	0,20							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	326,18	23,43	34,40	27,98	4,09	5,66	25,20	38,45	57,78			56,00						53,19	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11									0,11									
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,50			1,50															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		49,50		49,50																
	Trong đó:																				
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	49,50		49,50																
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,39	9,95					0,45							5,89				1,10	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

